| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN LONG PHÚ**<br>**TỈNH SÓC TRĂNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 76/2023/DS-ST
Ngày 25-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG PHÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Trần Bảo Quốc

*Các Hội thẩm nhân dân*:

Ông Lê Hồng Điệp

Ông Nguyễn Thanh Rực

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hà Thị Thu Trân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa***: Bà Dương Hồng Thủy-Kiểm sát viên.

Ngày 25-9-2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 44/2023/TLST-DS ngày 01-6-2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2023/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị K, sinh năm 1970; Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Đinh Văn T và bà Lê Thị L; Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn là bà Trần Thị K trình bày:*

Bà K có mở hụi do bà làm đầu thảo, phần hụi 500.000 đồng, với 11 người tham gia, mở hụi vào ngày 19-8-2018, vợ chồng ông T và bà L lĩnh hụi kỳ đầu với số tiền là 25.000.000 đồng, hụi đến ngày 19-11-2021 thì dây hụi kết thúc. Nhưng vợ chồng ông T và bà L không góp hụi sau khi lĩnh hụi. Biên nhận cam kết ngày 19-8-2018 cung cấp cho Tòa án là do bà K viết trên giấy tập, chỉ có chữ ký là của ông Tvà không có chữ ký của bà L.

Nay do ông T khó khăn nên yêu cầu giải quyết buộc ông T và bà L có nghĩa vụ thanh toán tiền nợ hụi là 7.500.000 đồng.

Đối với bị đơn là ông Đinh Văn T và bà Lê Thị L sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do trong suốt quá trình tố tụng của Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các Tliệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, xét thấy tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ hụi là 7.500.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, do chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp chưa đủ cơ sở chứng minh bị đơn có nợ số tiền hụi 7.500.000 đồng nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các Tliệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định*:

[1]. Tại phiên tòa, bị đơn là ông Đinh Văn T và bà Lê Thị L vắng mặt. Xét thấy, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị K khởi kiện yêu cầu ông Đinh Văn T và bà Lê Thị L cư trú tại xã L, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng thanh toán số tiền nợ hụi nên quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng góp hụi" và Tòa án nhân dân huyện Long Phú thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3]. Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ hụi là 7.500.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Đối với bị đơn sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn nhưng ông bà không có kiến gì hay gửi văn bản cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn, không tham gia phiên họp và phiên hòa giải nên điều này cho thấy bị đơn đã tự từ chối quyền được trình bày để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng như trình bày ý kiến phản đối về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án Tliệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*" và "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*", Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những Tliệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị K, Hội đồng xét xử thấy rằng,

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ thì bà K đã cung cấp Biên nhận cam kết ngày 19-8-2018 do nguyên đơn viết trên giấy tập, chỉ có chữ ký là của ông T và không có chữ ký của bà L.

Tại Biên nhận cam kết viết bằng tay vào ngày mùng 19-8-2018 có ghi nội dung là "*Tôi Đinh Văn Tcó hốt hụi của bà K với số tiền 25.000.000 đồng, vợ chồng tôi nhận đủ tiền, sau đến vụ lúa thì vợ chồng tôi đống mỗi vụ lúa bằng 5.000.000 triệu đồng, đống một năm đống ba lần theo vụ lúa, vợ chồng tôi hứa đống theo hộp đồng*", nhưng không có nội dung nào ghi khoản nợ cụ thể là 10.000.000 đồng mà ông T và bà L còn nợ của bà K theo lời trình bày của bà K trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa.

Mặt khác, Tòa án đã ban hành văn bản yêu cầu bà K cung cấp thêm Tliệu, chứng cứ để chứng minh yêu cầu khởi kiện là có cơ sở nhưng bà K không cung cấp được thêm được Tliệu, chứng cứ nào khác và cũng không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký và chữ viết của ông T và bà L, tờ cam kết do bà K cung cấp lại không có công chứng, chứng thực, cũng như không có người làm chứng hay người chứng kiến, còn việc ông T và bà L nợ tiền hụi của bà K thì cũng chỉ có các bên biết sự việc này.

Hơn nữa, trong tờ biên nhận cam kết cũng không ghi số giấy chứng minh nhân dân hay căn cước công dân cũng như địa chỉ cụ thể của ông Tnên chưa đủ cơ sở để xác định ông T trong tờ cam kết có phải là ông Đinh Văn T, có nơi cư trú tại ấp L, xã L, huyện P, tỉnh Sóc Trăng là người nợ tiền hụi của bà K.

Căn cứ vào Khoản 1, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh: "*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án Tliệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*" và "*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*"

Vì vậy, tờ biên nhận cam kết này chưa đủ cơ sở vững chắc cũng như đảm bảo tính xác thực, tính có thật và tính khách quan của chứng cứ theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tung Dân sự năm 2015 "*chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng.*"

Từ cơ sở trên và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định Khoản 2 Điều 26, Khoản 3 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1, Khoản 4 Điều 91; Điều 93; Điều 94; Điều 96; Khoản 1 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 244; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 25 của Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19-02-2019 của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trần Thị K về việc yêu cầu bị đơn là bà Lê Thị L và ông Đinh Văn T thanh toán số tiền nợ hụi là 7.500.000 đồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị K phải chịu là 375.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Trần Thị K đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006934 ngày 23-5-2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện P, tỉnh Sóc Trăng nên bà Trần Thị K còn phải chịu án phí sơ thẩm là 75.000 đồng.

3. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án

được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật để yêu cầu xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Long Phú;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Bảo Quốc**